TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/HN-ST
Ngày: 09- 4- 2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hồ Kim Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Tiến

Ông Nguyễn Văn Mua

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long: Không tham gia phiên toà.

Ngày 09 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2018/TLST – HNGĐ, ngày 09 tháng 02 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/QĐXXST - DS, ngày 22 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Hồng T, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Ấp M, xã B, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

- *Bị đơn*: Anh Đặng Văn T2, sinh năm 1970; Nơi ĐKHK thường trú: Ấp A, xã B, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: Ấp M, xã B, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày ngày 09 tháng 02 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Hồng T trình bày như sau: Chị T yêu cầu ly hôn với anh T2. Về con chung là Đặng An L, sinh năm 1998 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; Yêu cầu nuôi con Đặng Ngọc Y, sinh năm 2005, không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung vợ

chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Về nội dung vụ án chị Lê Hồng T và anh Đặng Văn T2 thống nhất được các vấn đề như sau:

Về hôn nhân: Chị T và anh T2 cưới nhau năm 1994, hôn nhân do mai mối, hai bên có tìm hiểu trước, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long ngày 08/12/2002.

Thời gian vợ chồng hạnh phúc được khoảng 10 năm thì đến khoảng năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng ly thân từ tháng 10/2016 đến nay.

Về con chung: Chị T và anh T2 thống nhất trình bày có 02 con chung tên Đặng An L, sinh năm 1998 hiện đã trưởng thành; Đặng Ngọc Y, sinh năm 2005 hiện nay đang sống với chị T.

Cháu Đặng Ngọc Y có bản khai ý kiến là có nguyện vọng sống với mẹ là chị T sau khi cha mẹ ly hôn.

Về tài sản chung: Chị T và anh T2 thống nhất trình bày tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T và anh T2 thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhân mất hạnh phúc theo lời trình bày của chị T là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi. Anh T2 thường xuyên có hành vi bạo lực với chị T, anh T2 có tính gia trưởng hay nghe lời bên gia đình nội rồi về cự cãi với chị T. Đến tháng 10/2016 do chị T không chịu đựng được nữa nên đã bỏ nhà đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh từ đó vợ chồng ly thân nhau cho đến nay không về hàn gắn lại được.

Anh T2 trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cự cãi với nhau về vấn đề kinh tế, thường hay cự cãi do chị T làm thất thoát tiền bạc, trong lúc nóng giận lời qua tiếng lại anh T2 có đánh chị T một hai bạt tay chứ không có bạo lực thường xuyên như chị T trình bày. Anh T2 vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ với nhau để cùng lo cho con, trong thời gian ly thân anh T2 cũng có muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý nên thời gian ly thân kéo dài cho đến nay.

Tại phiên tòa hôm nay chị T vẫn giữ yêu cầu ly với anh T2. Về con chung là Đặng An L, sinh năm 1998 hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; Yêu cầu nuôi con Đặng Ngọc Y, sinh năm 2005, không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung chị T không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh T2 yêu cầu được đoàn tụ để vợ chồng về lo cho con. Nếu chị T kiên quyết ly hôn thì anh T2 yêu cầu nuôi hai con Đặng An L và Đặng Ngọc Y, không yêu cầu cấp dưỡng. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu gì thêm, và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện T1 tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án nhân dân huyện T1 không phải tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân thủ theo pháp luật tại phiên tòa.

[2] Về nội dụng vụ án: Tại phiên tòa chị T vẫn giữ yêu cầu ly với anh T2. Về con chung là Đặng An L, sinh năm 1998 hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; Yêu cầu nuôi con Đặng Ngọc Y, sinh năm 2005, không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung chị T không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn anh Đặng Văn T2 giữ yêu cầu được đoàn tụ để vợ chồng về lo cho con. Nếu chị T kiên quyết ly hôn thì anh T2 yêu cầu nuôi hai con Đặng An L và Đặng Ngọc Y, không yêu cầu cấp dưỡng.

[2.1] Xét về hôn nhân: Khi chị T và anh T2 cưới nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long đúng theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, việc chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T2 là có cơ sở xem xét.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng theo chị T là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi không có tiếng nói chung, anh T2 có tính gia trưởng hay nghe lời bên gia đình rồi về cự cãi với chị T. Hơn nữa trong thời gian chung sống với nhau anh T2 thường xuyên đánh chị T, nhiều khi đi hát nửa đêm về cũng cự cải rồi đánh chị T. Đến tháng 10/2016 do chị T không chịu đựng được nữa nên đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay. Về phía anh T2 cũng thừa nhận trong lúc cự cãi nóng giận có đánh chị T một hai bạt tay chứ không bạo lực hay thường xuyên đánh như chị T trình bày. Theo anh T2 nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu của vợ chồng là do chị T ghen tuông vô cớ và làm thất thoát tiền bạc nên vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau rồi chị T mới bỏ đi từ tháng 10/2016 cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh T2 cũng thường xuyên liên lạc với chị T và con gái Đặng Ngọc Y qua điện thoại để giải quyết mâu thuẫn hàn gắn lại nhưng không được.

Từ những lời trình bày của chị T và anh T2 thì cho thấy rằng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do thiếu tin tưởng nhau, thiếu sự quan tâm, thông

hiểu và chia sẽ với nhau. Chỉ cần có tác động từ bên ngoài thì sẽ xảy ra cự cãi thậm chí là có đánh nhau để dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn rồi ly thân nhau. Trong cuộc sống vợ chồng cần quan tâm nhau, lắng nghe tâm tư của nhau để giảm bớt mệt mỏi cho nhau nhưng ở đây cả chị T và anh T2 điều không làm được, cả hai đã không cố gắng thay đổi để giữ hạnh phúc gia đình. Tại phiên tòa anh T2 cũng thừa nhận có đánh chị T mặc dù là trong lúc nóng giận thiếu kiểm soát nhưng hành động của anh T2 đã vô tình làm tổn thương tình cảm vợ chồng và sự kết nối giữa cha mẹ và các con, làm mất đi hạnh phúc gia đình, làm cho tình cảm vợ chồng thêm mâu thuẫn trầm trọng hơn không thể hàn gắn lại được.

Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T2 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh T2 theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ;

[2.2] Xét về con chung: Tại phiên tòa chị T giữ yêu cầu nuôi Đặng Ngọc Y, sinh năm 2005, không yêu cầu cấp dưỡng. Tại phiên tòa anh T2 có yêu cầu nuôi cháu Đặng Ngọc Y không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Về cháu Đặng An L, sinh năm 1998 đã trưởng thành, chị T và anh T2 không yêu cầu giải quyết.

Cháu Đặng Ngọc Y, sinh năm 2005 thì có nguyện vọng được tiếp tục sống vợi mẹ là chị T sau khi cha mẹ ly hôn. Hiện nay cháu Đặng Ngọc Y thì đang sống với chị T và đang học tại thành phố Hồ Chí Minh.

Xét về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Ngọc Y của cả chị T và anh T2 thì cả anh chị đều có đủ khả năng để thực hiện tốt điều đó.

Tuy nhiên theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định "con từ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con". Trong vụ án này cháu Đặng Ngọc Y đã trên 07 tuổi nên xét thấy cần phải xem xét nguyện vọng của cháu. Cháu Đặng Ngọc Y có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị T và tiếp tục học tại thành phố Hồ Chí Minh để có cơ hội phát triển năng khiếu ca hát của mình.

Từ những cơ sở đó để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt thể chất, tinh thần của cháu Đặng Ngọc Y. Tránh làm xáo trộn về tâm sinh lý của cháu khi thay đổi chỗ ở, trường học và môi trường sống. Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị T. Giao cháu Đặng Ngọc Y, sinh năm 2005 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng; Về cháu Đặng An L đã trưởng thành không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ việc ly hôn giữa chị T và anh T2 nên không đặt vấn đề xem xét.

Về Con riêng, con nuôi chị T và anh T2 thống nhất trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét.

Chị T không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

Anh T2 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[2.3] Xét về tài sản chung: Chị T và anh T2 thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét.

[2.4] Xét về nợ chung: Chị T và anh T2 thống nhất trình bày trong thời gian sống chung vợ chồng không có nợ ai hay ngược lại không có ai nợ vợ chồng và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị T phải nộp số tiền 300.000^{đ} (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí về yêu cầu ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010683, ngày 09 tháng 02 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Hồng T;

Về hôn nhân: Cho chị Lê Hồng T được ly hôn với anh Đặng Văn T2;

Về con chung: Giao cháu Đặng Ngọc Y, sinh năm 2005 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng; Về cháu Đặng An L, sinh năm 1998 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về Con riêng, con nuôi chị T và anh T2 thống nhất trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét.

Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

Anh T2 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Chị T và anh T2 thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét.

- Về nợ chung: Chị T và anh T2 thống nhất trình bày trong thời gian sống chung vợ chồng không có nợ ai hay ngược lại không có ai nợ vợ chồng và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị T phải nộp số tiền 300.000^{đ} (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí về yêu cầu ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010683, ngày 09 tháng 02 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3/ Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :
- TAND tỉnh VL: 01
- VKS.ND huyện T1 : 02
- THADS huyện T1: 01
- Nơi đăng ký kết hôn
- Đương sự
- Lưu: 03

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hồ Kim Liên